

BÁO CÁO Thường niên năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội .

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

1. Tên giao dịch:

Tên giao dịch	Tên công ty viết tắt
Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	HLY
Tên công ty bằng tiếng Anh: YENHUNG CONSTRUCTION CERAMICJOINT STOCK COMPANY	

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp số 5700475745.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 5700475745. Do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp 22/12/2003 (Đăng ký lần đầu).
- Đăng ký lần đầu ngày 22/12/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/05/2021.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung

4. Vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 10.000.000.000 đồng

5. Cổ phần:

- Mã cổ phiếu : HLY
- Tổng số cổ phần: 1.000.000
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

6. Trụ sở:

- Địa chỉ: Km 7, Phường Cộng Hoà, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh
- Số điện thoại: 02033875321
- Số fax: 02033681743

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

1. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng tiền thân là Xí nghiệp gạch Yên Hưng được thành lập từ những năm 1960 thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp sành sứ Việt nam. Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty ban đầu là gần 200 người với hệ thống máy móc thiết bị gồm một hệ máy đùn tạo hình EG5 công suất 30.000v/ca, 05 lò đứng với năng suất 7 triệu viên/năm.

Tháng 8 năm 1997 Xí nghiệp gạch Yên Hưng sát nhập trực thuộc Công ty gốm xây dựng Hạ Long theo quyết định của Tổng Công ty thủy tinh và Gốm xây dựng. Tháng 10 năm 2001, Xí nghiệp Gạch Yên Hưng được Công ty gốm xây dựng Hạ Long đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới gồm 02 hệ lò nung tuynel với công suất 36 triệu viên QTC/năm và một hệ đùn ép CMK 502 với năng suất 100.000 viên/ca. Tháng 7 năm 2002, dây chuyền đi vào hoạt động sản xuất với số lao động là 350 người.

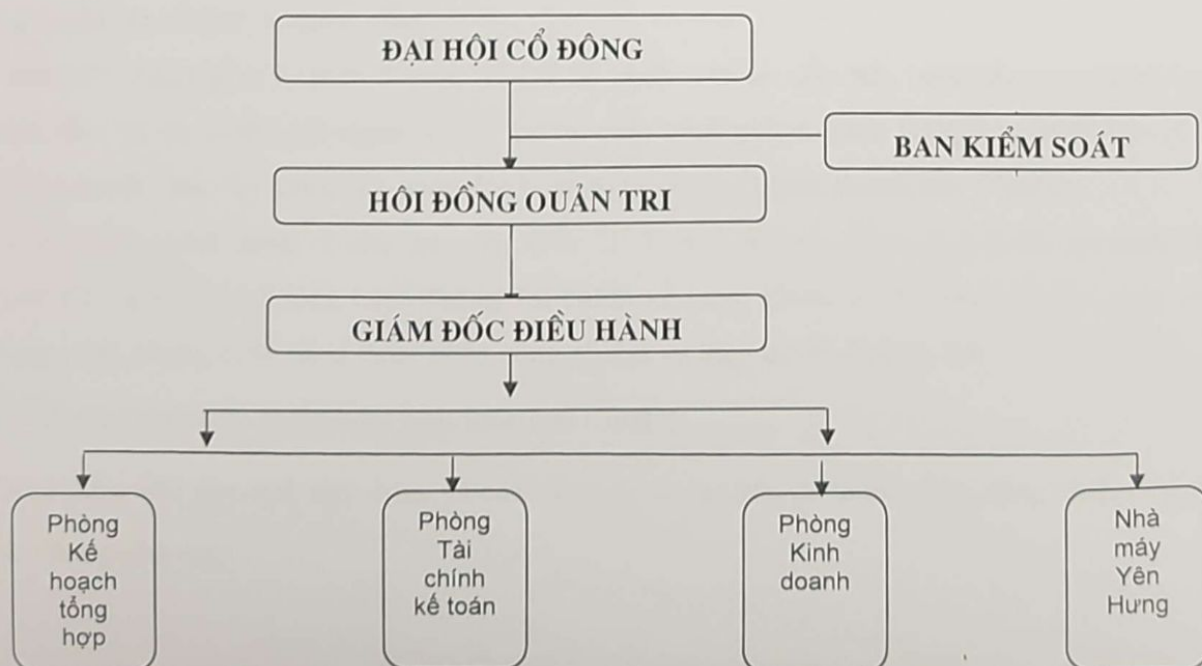
Ngày 3/12/2003 Bộ Xây dựng có Quyết định số 1643/QĐ-BXD chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng thuộc Công ty gốm xây dựng Hạ Long chuyển thành Công ty cổ phần Hạ Long I – Viglacera.

Công ty cổ phần Hạ Long I – Viglacera chính thức hoạt động từ ngày 22/12/2003 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000191. và đăng ký thay đổi lần 10 ngày 12/05/2021 đổi tên thành Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng.

Ngày 4 tháng 12 năm 2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 61/QĐ – TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần Hạ Long I - Viglacera. Mã chứng khoán: HLY

Năm 2014 Công ty đầu tư 01 dây chuyền lò nung tuynel số 3 công suất 40 triệu viên / năm. Tháng 6 năm 2017 hoàn thành công tác đầu tư và đưa vào hoạt động cho đến nay .

2. Mô hình quản trị:



- Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ thảo luận và thông qua định hướng phát triển, kế hoạch, kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty, xem xét, xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Hội đồng quản trị (HĐQT) gồm 5 thành viên. Trong đó 01 chủ tịch Hội đồng quản trị và 04 thành viên. Là cơ quan quản lý Công ty. Có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ, không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ:

- Báo cáo trước ĐHĐCĐ tình hình kinh doanh, dự kiến phân phối, chia lợi nhuận cổ tức, báo cáo quyết toán năm tài chính, phương hướng phát triển và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của HLY.

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy, quy chế hoạt động của HLY.

- Bổ nhiệm, bãi nhiệm, và giám sát hoạt động của Giám đốc và Ban điều hành.

- Kiến nghị, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của HLY.

- Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của luật doanh nghiệp và Điều lệ của HLY.

- Ban kiểm soát (BKS): gồm 03 thành viên. Trong đó 01 trưởng ban kiểm soát và 02 thành viên kiểm soát viên. Do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan thay mặt cổ đông để giám sát HĐQT, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Ban điều hành gồm 1 Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm. Giám đốc điều hành chung toàn bộ hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các phòng chức năng và nhà máy sản xuất: HLY có 3 phòng chức năng và 01 nhà máy sản xuất: Phòng Kế hoạch tổng hợp; Phòng Tài chính kế toán; Phòng kinh doanh và Nhà máy Yên Hưng. Các phòng chức năng được phân công nhiệm vụ theo quyết định cụ thể:

- Xây dựng mục tiêu chiến lược phát triển của Công ty.

- Xây dựng các quy chế, quy định, và các văn bản về các vấn đề thuộc chức năng nhiệm vụ của các phòng/nhà máy.

- . Tổ chức xử lý, giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ và theo thẩm quyền của phòng/nhà máy. Đề xuất thực hiện các vấn đề theo chức năng nhiệm vụ của phòng/nhà máy.
- . Phân tích tổng hợp, cập nhật thông tin và đánh giá tình hình hoạt động của Công ty theo định kỳ, hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo Công ty.
- . Tham gia phối hợp các phòng/nhà máy liên quan để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng nhiệm vụ của phòng/nhà máy.

3. Định hướng phát triển :

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- . Phát triển Công ty trở thành nhà cung cấp, sản xuất sản phẩm đáng tin cậy, đảm bảo chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu và thị hiếu khách hàng.
- . Tạo môi trường làm việc tốt và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- . Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, tài chính minh bạch, rõ ràng.
- . Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

- Định hướng phát triển: Mục tiêu phát triển bền vững

. Mục tiêu về sản xuất: Mục tiêu của Công ty trong giai đoạn tới là tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động sản xuất các sản phẩm truyền thống, triển khai có hiệu quả các ngành nghề sản xuất kinh doanh mới đặc biệt là sản xuất các loại gạch chất lượng tốt, có giá trị kinh tế cao nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng . Nâng cao thương hiệu, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, giảm chi phí và đẩy mạnh công tác tiêu thụ . Vì vậy Công ty luôn đề ra những kế hoạch phát triển sản phẩm với chất lượng hướng đến giá trị cuộc sống của khách hàng.

. Mục tiêu đối với người lao động: Quan tâm phát triển nguồn nhân lực. Chú trọng công tác lao động tiền lương và chế độ chính sách cho người lao động. Tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ lao động đáp ứng cả về số lượng, chất lượng, có đủ kỹ năng làm việc cần thiết, gắn gũi lâu dài với Công ty. Nhân sự được phân công công việc hợp lý, được định hướng và có cơ hội phát triển rõ ràng. Phối hợp với các tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên phát động các phong trào cho toàn thể CBCNV Công ty.

. Mục tiêu đối với môi trường xã hội và cộng đồng: Công ty luôn cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ đối với môi trường, cộng đồng và xã hội. Chung tay góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp và phát triển bền vững.

4. Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới Công ty:

- Rủi ro kinh tế: Năm 2024 là một năm suy thoái với nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng từ đại dịch Covid 19 kéo dài. Mặc dù nhà nước đã có nhiều chính sách thay đổi, hỗ trợ nhằm giảm bớt những khó khăn do ảnh hưởng của dịch tới các doanh nghiệp cũng như người dân. Nền kinh tế trong nước có sự phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định. Tuy nhiên các chính sách pháp luật, quy định mới có sự thay đổi làm ảnh hưởng và hạn chế đến sự phát triển của nhiều doanh nghiệp.

- Rủi ro về thị trường: Hiện nay sản phẩm của Công ty đang phải cạnh tranh với sản phẩm của nhiều đơn vị trên thị trường về chất lượng sản phẩm cũng như giá bán sản phẩm. Việc mở rộng thị trường xa ngày một khó khăn hơn.

- Rủi ro đặc thù ngành:

+ Nguyên liệu sản xuất: Hiện Công ty đang sử dụng nguồn nguyên liệu đất sản xuất sản phẩm không ổn định về chất lượng.

+ Nguồn nhiên liệu phục vụ cho việc nung đốt sản phẩm: Việc mua than, đá xít không chủ động, khó kiểm soát chất lượng, giá cả.

- Rủi ro môi trường: Hầu hết nguyên liệu sản xuất đều tác động tiêu cực đến môi trường, bên cạnh đó trong quá trình sản xuất sản phẩm không đảm bảo điều kiện làm việc và lao động, sức khỏe, an toàn và an ninh công cộng.

- Rủi ro về lãi suất: Do tình hình tài chính của Công ty khó khăn, việc tiếp cận vay vốn ngân hàng bị hạn chế, không được hưởng các gói vay tín dụng với lãi suất ưu đãi.

- Rủi ro về giá cổ phiếu: Rủi ro về biến động giá cổ phiếu HLY là khó tránh khỏi. Giá cổ phiếu trên thị trường được xác định bởi quan hệ cung cầu của thị trường. Mối quan hệ cung cầu này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Tình hình hoạt động của Công ty, tình hình tài chính, xã hội, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, cũng như các thay đổi trong luật và quy định trên thị trường chứng khoán cũng ảnh hưởng đến giá cổ phiếu.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kinh tế – xã hội năm 2024 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Năm 2024 tiếp tục là một năm đầy khó khăn đối với Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng. Công ty tiếp tục dừng hoạt động sản xuất do thiếu nguồn vốn kinh doanh. Điều này chủ yếu do các quy định về giải ngân, định giá... trong đầu tư công không thay đổi kịp với diễn biến thực tế như giá cả nguyên vật liệu, nhân công tăng mạnh. Trong đó, các quy định pháp luật có liên quan đến bất động sản còn bất cập, không nhất quán và không đủ chi tiết, sản phẩm luôn phải cạnh tranh về chất lượng cũng như giá bán. Giá than đầu vào phục vụ sản xuất liên tục tăng trong khi nguồn tiền Công ty lại hạn chế không có để mua dự trữ. Nguồn đất

nguyên liệu chính cũng thường xuyên phải đi mua thu gom do chưa hoàn thiện xong hồ sơ cấp phép mỏ khai thác nguyên liệu. Các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2024 đều không hoàn thành, giảm so với cùng kỳ 2023.

Các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2024:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ% TH/KH
Doanh thu	Triệu.đồng	1.741	1.542	88,6
Lợi nhuận sau thuế	Triệu.đồng	-8.572	-10.080	117,6
Sản lượng nhập kho	Nghìn viên	0	0	0
Sản lượng tiêu thụ	Nghìn viên	1.135	1.221	113,3

Sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ 12,4 triệu viên, tương đương 9,4%. Doanh thu bán sản phẩm đạt 1,54 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ 8,81 tỷ đồng tương đương 14,4%. Lợi nhuận âm giảm so với cùng kỳ 4 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Giới thiệu HĐQT:

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông: Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	31/10/2019	
2	Ông: Nguyễn Hợi	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	
3	Ông: Nguyễn Chí Thanh	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	
4	Ông: Nguyễn Đức Bằng	Ủy viên HĐQT	17/6/2022	
5	Bà: Lưu Thị Thoa	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban	07/05/2019	Thạc sỹ quản lý XD
2	Ông: Lê Minh Đức	Kiểm soát viên	07/05/2019	Cử nhân kinh tế
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	Kiểm soát viên	07/05/2019	Cử nhân kinh tế

- Ban điều hành:

Ông Nguyễn Chí Thanh

Chức vụ công tác hiện nay : Ủy viên HĐQT – Giám đốc điều hành Công ty

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 06/05/1977

Nơi sinh : Thị trấn Đông Anh – Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : P807,CT3-3,ĐT Mễ Trì Hạ, Mễ Trì – Nam Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại : 0912124455

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác :

- Từ 11/2001 đến 11/2004 : Cán bộ phòng kinh doanh- Công ty Gốm xây dựng Hạ Long
- 12/2004 - 01/2005: Cán bộ phòng kinh doanh – Công ty CP Hạ Long I – Viglacera
- 02/2005 - 03/2006 : Trưởng phòng kinh doanh - Công ty CP Hạ Long I- Viglacera
- 04/2006 – 10/2019 : Phó giám đốc phụ trách KD - Công ty CP Viglacera Hạ Long I .
- 10/2019 đến nay : Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng .

Số cổ phần nắm giữ :

- Số cổ phần đại diện phần vốn TCT: 26.000 CP

- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 26.080 CP

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	25.464.701.131	30.967.672.753	-26,4
Doanh thu thuần	1.512.340.804	10.674.476.690	-65
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-4.653.598.738	-10.181.899.953	-3
Lợi nhuận khác	-5426.897.891	-4.032.061.325	437
Lợi nhuận trước thuế	-10.080.496.629	-14.213.961.278	24,3
Lợi nhuận sau thuế	-10.080.496.629	-14.213.961.278	24,3
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,04	0,1	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+Hệ số thanh toán nhanh	0,03	0,01	
Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu</i>			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	2,7	2	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	-1,58	-1,9	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	0,7	4,2	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản:	0,06	0,3	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i>			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ : 1.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu cũ): 95
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 999.905
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông: Vốn góp: 10.000.000.000.VND

Trong đó:

- Vốn quản lý, chi phối : Tổng công ty Viglacera – CTCP: 26% = 2.600.000.000 VNĐ
- Các cổ đông: 74% = 7.400.000.000
- Cổ phiếu quỹ: 0,01% = 950.000

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Ngày 4 tháng 12 năm 2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 61/QĐ – TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần Hạ Long I Viglacera. Mã chứng khoán: HLY. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 500.000

Tổng giá trị chứng khoán đăng ký: 5.000.000.000 VND

- Ngày 24/2/2009 Phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo hình thức tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2008 bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 250.000. Tổng giá trị niêm yết bổ sung: 2.500.000.000 VND. Nâng tổng số cổ phiếu niêm yết là: 750.000; Tổng giá trị niêm yết: 7.500.000.000 VND.

- Ngày 18/6/2009 Phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo hình thức tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2008 bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 250.000. Tổng giá trị niêm yết bổ sung: 2.500.000.000 VND.

Nâng tổng số cổ phiếu niêm yết là: 1.000.000; Tổng giá trị niêm yết: 10.000.000.000 VND.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ : Số lượng cổ phiếu 95 tương ứng 950.000 VND.

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường: Không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Đất sản xuất gạch: **0 m³**

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

- Điện năng sử dụng: **646.630 kwh**

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả. Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. Không có

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm):

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: **2.292 m³**

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hàng năm công ty đều thực hiện việc quan trắc môi trường theo quy định cụ thể là đánh giá tác động môi trường, khí thải, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, hơi khí độc nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho cán bộ công nhân viên tham gia trong quá trình lao động sản xuất .

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Có
b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lao động : 07

- Mức lương bình quân: **6.800.000 đồng/người/tháng**

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Xây dựng chế độ khoán lương, thời gian làm việc tới từng lao động, nhân viên. Khuyến khích người lao động tham gia các hoạt động phong trào thi đua trong lao động sản xuất nhằm nâng cao trình độ tay nghề, phát huy năng lực làm việc.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Không có

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN. Không

IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2024 tiếp tục là một năm đầy khó khăn đối với Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng . Công ty tiếp tục dừng hoạt động sản xuất do không có nguồn vốn hoạt động. Công ty tập trung kinh doanh bán hàng tồn kho. Tuy nhiên các sản phẩm tồn kho đều là những sản phẩm kém chất lượng, không đáp ứng được với nhu cầu thị trường; giá bán thấp, bình quân 481 đồng/viên. Các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2024 đều giảm so với cùng kỳ 2023.

+ Sản lượng sản xuất : 0 triệu viên

+ Sản lượng tiêu thụ đạt 1,28 triệu viên

+ Doanh thu đạt 1,54 tỷ VNĐ

+ Lợi nhuận sau thuế âm 10,08 tỷ VNĐ

- Sản lượng tiêu thụ trong năm giảm so với cùng kỳ là : 12,47 triệu viên tương đương 90%. Năm 2024 Doanh thu bán sản phẩm đạt 1,54 tỷ đồng giảm so với cùng kỳ 8,81 tỷ đồng, tương đương 85,6%. Giá bán sản phẩm giảm 258,7 đồng/viên so với cùng kỳ.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Thực hiện 2024	Thực hiện 2023	Tăng, giảm %	Tỷ trọng 2024	Tỷ trọng 2023
Tài sản ngắn hạn	2.933.251.539	4.779.163.521	- 38,6%	11,5%	15,4%
Tài sản dài hạn	22.531.449.592	26.188.509.232	-14%	88,5%	84,6%
Tổng tài sản	25.464.701.131	30.967.672.753	- 17,8%	100%	100%

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Thực hiện 2024	Thực hiện 2023	Tăng, giảm %
Nợ ngắn hạn	68.041.942.835	61.264.011.979	11,06%
Nợ dài hạn	824.414.475	3.024.820.324	-72,74%
Vốn chủ sở hữu	-43.401.656.179	-33.321.159.550	33,25%
Tổng nguồn vốn	25.464.701.131	30.967.672.753	-17,8%

Trong năm nợ ngắn hạn 68,04 tỷ VNĐ, trong đó nợ phải trả người bán chiếm 17% nợ ngắn hạn. Nguyên nhân là do trong năm công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính, sản phẩm tiêu thụ chậm dẫn đến việc thu hồi dòng tiền cũng như thu hồi công nợ chậm, khả năng thanh toán chậm cho khách hàng. Trong khi đó nợ vay tài chính ngắn hạn cũng chiếm 47,3% /nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản vay bổ sung dòng vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như mua nguyên nhiên liệu, thanh toán lương cho người lao động.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Trên cơ sở tuân thủ sự chỉ đạo của cổ đông lớn Tổng công ty Viglacera - CTCP, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật, năm 2024 ban điều hành công ty đã chú trọng củng cố và hoàn thiện bộ máy quản lý theo hướng gọn nhẹ phù hợp với quy mô hoạt động trong thời gian tạm dừng sản xuất của công ty .

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Với sự nỗ lực, quyết tâm cao của Ban điều hành cùng sự chia sẻ khó khăn của tập thể cán bộ công nhân viên, Công ty sẽ sớm khắc phục những khó khăn và đưa ra các giải pháp, kế hoạch để hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại trong thời gian tới.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 1, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

- Tổng số nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 68,04 tỷ VNĐ lớn gấp 22,2 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 68,87 tỷ VNĐ lớn gấp 6,9 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411);
- Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 64,73 tỷ VNĐ (trong đó nợ thuế quá hạn là 7,6 tỷ VNĐ dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn);
- Lỗ lũy kế (mã số 421) là 63,89 tỷ VNĐ, lớn gấp 6,4 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411), dẫn đến vốn chủ sở hữu (mã số 400) âm 43,4 tỷ VNĐ;
- Doanh thu trong năm 2024 chỉ đạt 1,54 tỷ VNĐ, tương đương 14,4% cùng kỳ năm trước;

- Công ty chưa hoàn thành việc xin thuê đất để mở rộng diện tích khai thác mỏ sét Sông Khoai và phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất gạch từ tháng 9 năm 2023 do không còn nguồn lực về tài chính;
- Ngoài ra, Công ty đã nhận Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS ngày 16/10/2023 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên về nghĩa vụ thanh toán các khoản vay và lãi vay (xem Thuyết minh số 17).

Các sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ bão số 3 (bão Yagi), đặc biệt là hệ thống nhà xưởng của nhà máy sản xuất. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa tiến hành sửa chữa, khôi phục hệ thống nhà xưởng, cũng như chưa đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của hệ thống nhà xưởng theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03.

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Công ty luôn chú trọng đến các công tác bảo vệ môi trường tại khu vực nhà máy. Công ty phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường – Sở tài nguyên môi trường Quảng Ninh lập đề án môi trường tại Nhà máy sản xuất.

a. Báo cáo quan trắc môi trường: bao gồm

+ Môi trường nước mặt

+ Môi trường nước thải

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, nút bông tai để giảm thiểu sự tác động của khí thải, bụi, tiếng ồn đến sức khỏe của công nhân.

+ Trong nhà xưởng lắp đặt hệ thống thông gió để tạo môi trường làm việc thông thoáng cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện đầy đủ và chấp hành.

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Mặc dù bối cảnh chung còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp. Công ty đã nỗ lực phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra. Công ty hoạt động và thực hiện đầy đủ nghiêm túc đầy đủ các nội quy, quy chế làm việc theo đúng quy định. Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm liên quan đến môi trường và xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Ban điều hành đã thực hiện, nắm bắt kịp thời đầy đủ, hoàn thành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị để có sự điều hành, hoạt động sâu sát, có trách nhiệm trong kế hoạch được giao. Tuy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm không hoàn thành xong HDQT luôn ghi nhận sự nỗ lực, cố gắng của Ban điều hành, luôn chỉ đạo rà soát phát hiện các chi phí bất hợp lý, kịp thời điều chỉnh nhằm giảm thiểu các chi phí như chi phí hội họp, khánh tiết, chi phí lương nhằm mục tiêu cuối cùng hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo quyền và lợi ích cho khách hàng. Trong công tác chỉ đạo điều hành, HDQT và Ban điều hành luôn có sự nhất trí cao đưa ra những giải pháp, quyết sách phù hợp trong từng trường hợp.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tiếp tục có các giải pháp cụ thể thực hiện, giám sát chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tìm mọi biện pháp, phương hướng tối ưu phục vụ cho định hướng phát triển của công ty.

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ %
1	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	103.400	10,34
2	Ông Nguyễn Hợi	Thành viên	53.480	5,34
3	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên	26.080	2,61
4	Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên	77.600	7,76
5	Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên	44.180	4,41

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2024 HDQT đã thực hiện việc giám sát, chỉ đạo thường xuyên và kịp thời các hoạt động của Ban giám đốc theo đúng chức năng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

Giám sát và chỉ đạo những định hướng HDQT đã giao cho Ban giám đốc triển khai thực hiện trong năm 2024. Chỉ đạo rà soát xây dựng lại chiến lược phù hợp với tính hình mới. Đồng thời đánh giá lại cơ chế khoán quản và hệ thống các quy định nội bộ để sửa đổi kịp thời phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tập trung dồn sức công tác giải quyết khối lượng dở dang của các dự án chưa hoàn thành, đẩy mạnh thu hồi công nợ.

Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự	STT
1	Ông: Nguyễn Minh Tuấn	4/4	100		1
2	Ông: Nguyễn Hợi	4/4	100		2
3	Ông: Nguyễn Chí Thanh	4/4	100		3
4	Ông: Nguyễn Đức Bằng	4/4	100		4
5	Bà: Lưu Thị Thoa	4/4	100		5

Nội dung các cuộc họp của HĐQT

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ-HĐQT	18/1/2024	Báo cáo Tổng kết công tác hoạt động SXKD năm 2023. Triển khai thực hiện KH SXKD năm 2024; Tiếp tục dừng sản xuất dự kiến đến hết ngày 30/6/2024.	100
2	02/NQ-HĐQT	08/5/2024	Thông nhất ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 vào ngày 18/5/2024; Thông nhất việc tiếp tục dừng sản xuất đến hết ngày 31/12/2024; Thông nhất điều chỉnh lại kế hoạch SXKD năm 2024; Thông nhất cơ cấu nhân sự HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2024-2028	100
3	03/NQ-HĐQT	18/5/2024	Họp nhiệm kỳ mới HĐQT; Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong HĐQT. Tiếp tục triển khai công tác cho thuê mặt bằng nhà xưởng.	100
4	04/NQ-HĐQT	03/10/2024	Khắc phục hậu quả của cơn bão số 3 (Yagi)	100

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh
1	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Hợi	Thành viên
3	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
4	Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên
5	Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ %
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban	0	0
2	Ông: Lê Minh Đức	Kiểm soát viên	4.120	0,41
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	Kiểm soát viên	3.440	0,34

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	1	100%	100%	
2	Ông: Lê Minh Đức	1	100%	100%	
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	1	100%	100%	

- Theo dõi các hoạt động của HĐQT thông qua các cuộc họp, biên bản, nghị quyết của HĐQT cung cấp cho Ban kiểm soát.

- Thực hiện chức năng kiểm soát hoạt động của Ban giám đốc thông qua việc soát xét thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Đối với Hội đồng quản trị thực hiện Quy định dân cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 việc họp HĐQT trong năm không tổ chức được theo quy định của Điều lệ.

- Đối với ban giám đốc điều hành 1 tháng 1 lần.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích : Không có

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Luôn duy trì cập nhật các quy định do Ủy ban chứng khoán nhà nước ban hành và nghiêm túc khiển khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ của Công ty.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.933.251.539	4.779.163.521
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	191.229.600	2.542.222
111	1. Tiền		191.229.600	2.542.222
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.122.472.900	2.720.555.314
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	370.019.085	312.638.965
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	561.649.860	561.649.860
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.876.517.065	2.614.636.370
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(685.713.110)	(768.369.881)
140	III. Hàng tồn kho	8	619.549.039	2.056.065.985
141	1. Hàng tồn kho		2.203.491.981	3.658.735.832
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.583.942.942)	(1.602.669.847)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.531.449.592	26.188.509.232
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		479.202.104	432.546.959
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	479.202.104	432.546.959
220	II. Tài sản cố định		22.046.997.488	25.752.088.412
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.046.997.488	25.752.088.412
222	- Nguyên giá		73.410.658.860	73.410.658.860
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.363.661.372)	(47.658.570.448)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.250.000	3.873.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.250.000	3.873.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.464.701.131	30.967.672.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68.866.357.310	64.288.832.303
310	I. Nợ ngắn hạn		68.041.942.835	61.264.011.979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.522.853.587	11.859.622.350
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	34.231.200	184.514.480
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.604.212.698	5.873.178.115
314	4. Phải trả người lao động		1.028.836.860	999.445.860
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.363.346.628	1.154.276.295
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.359.055.319	12.286.474.668
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	32.180.615.543	28.957.709.211
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
330	II. Nợ dài hạn		824.414.475	3.024.820.324
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	364.414.475	182.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	460.000.000	2.842.820.324
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(43.401.656.179)	(33.321.159.550)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(43.401.656.179)	(33.321.159.550)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(63.889.996.782)	(53.809.500.153)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(53.809.500.153)	(39.595.538.875)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(10.080.496.629)	(14.213.961.278)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.464.701.131	30.967.672.753

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.542.340.804	10.674.476.690
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.542.340.804	10.674.476.690
11	3. Giá vốn hàng bán	21	1.555.192.496	15.392.199.614
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(12.851.692)	(4.717.722.924)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	101.497	101.912
22	6. Chi phí tài chính	23	3.220.891.768	3.236.313.518
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.220.891.768	3.236.313.518
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.085.469	53.824.661
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.418.871.306	2.174.140.762
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.653.598.738)	(10.181.899.953)
31	10. Thu nhập khác	26	1.355.675.272	435.052.285
32	11. Chi phí khác	27	6.782.573.163	4.467.113.610
40	12. Lợi nhuận khác		(5.426.897.891)	(4.032.061.325)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.080.496.629)	(14.213.961.278)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(10.080.496.629)</u>	<u>(14.213.961.278)</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(10.081)	(14.215)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.080.496.629)	(14.213.961.278)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.705.090.924	3.938.679.070
03	- Các khoản dự phòng		(101.383.676)	(1.649.468.300)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.497)	(342.694.505)
06	- Chi phí lãi vay		3.220.891.768	3.236.313.518
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.255.999.110)	(9.031.131.495)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		634.084.040	1.266.922.917
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.455.243.851	3.790.452.414
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2.205.672.708	(472.921.280)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.376.139)	3.775.922.281
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.689.125.477)	(1.590.559.241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(651.500.127)	(2.261.314.404)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			342.592.593
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.497	101.912
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101.497	342.694.505
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.208.187.642	5.686.925.864
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(368.101.634)	(3.766.034.716)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		840.086.008	1.920.891.148
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		188.687.378	2.271.249
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.542.222	270.973
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	191.229.600	2.542.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND, số cổ phiếu lưu hành là: 999.905 cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 07 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 11 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2024, những khó khăn của nền kinh tế Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty, làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm. Ngoài ra công ty gặp khó khăn trong việc huy động vốn bên ngoài để duy trì dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do hoạt động cho vay bị thắt chặt. Cùng với đó thiệt hại nặng nề của cơn bão Yagi càng làm Công ty thêm khó khăn. Các yếu tố trên buộc Công ty tiếp tục phải dừng hoạt động chính là sản xuất gạch khiến cho kết quả kinh doanh năm 2024 của Công ty tiếp tục bị lỗ lớn.

Tại ngày 31/12/2024, tình hình tài chính của Công ty như sau:

- Tổng số nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 68,04 tỷ VND lớn gấp 22,2 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 68,87 tỷ VND lớn gấp 6,9 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411);
- Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 64,73 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn là 7,6 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn);
- Lỗ lũy kế (mã số 421) là 63,89 tỷ VND, lớn gấp 6,4 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411), dẫn đến vốn chủ sở hữu (mã số 400) âm 43,4 tỷ VND;
- Doanh thu trong năm 2024 chỉ đạt 1,54 tỷ VND, tương đương 14,4% cùng kỳ năm trước;
- Công ty chưa hoàn thành việc xin thuê đất để mở rộng diện tích khai thác mỏ sét Sông Khoai và phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất gạch từ tháng 9 năm 2023 do không còn nguồn lực về tài chính;

- Ngoài ra, Công ty đã nhận Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS ngày 16/10/2023 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên về nghĩa vụ thanh toán các khoản vay và lãi vay (xem Thuyết minh số 17).

Các sự kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Giám đốc Công ty nhận định rằng thị trường gạch ngói đang có chiều hướng tốt lên, nhiều công trình xây dựng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 trước đây đã tiếp tục được khởi công lại. Đặc biệt, trên địa bàn thị xã Quảng Yên nhiều dự án bất động sản và khu công nghiệp đang được quy hoạch.

Cùng với đó, Công ty thuộc hệ thống Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Ngoài ra, Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào đề án đã lập nhằm tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng dần doanh thu, lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế và khả năng có thể huy động vốn để thanh toán được các khoản nợ đến hạn và quá hạn, đốc thúc bán hàng tồn kho, đặc biệt là phương án cho thuê tài sản hiện có đang triển khai có hiệu quả.

Vì vậy, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.7 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 năm.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đào, dôn đất nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.296.029	1.627.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.933.571	915.028
	<u><u>191.229.600</u></u>	<u><u>2.542.222</u></u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
Hoàng Bắc Phong	141.871.598	(141.871.598)	141.871.598	(141.871.598)
Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP	164.288.367	-	164.288.367	-
Đối tượng khác	63.859.120	-	6.479.000	-
	<u><u>370.019.085</u></u>	<u><u>(141.871.598)</u></u>	<u><u>312.638.965</u></u>	<u><u>(141.871.598)</u></u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thiên Tân HD	395.500.000	-	395.500.000	-
Nhà cung cấp khác	166.149.860	(166.149.860)	166.149.860	-
	<u><u>561.649.860</u></u>	<u><u>(166.149.860)</u></u>	<u><u>561.649.860</u></u>	<u><u>-</u></u>

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	-	-	412.728.390	-
Phải thu khác	1.876.517.065	(377.691.652)	2.201.907.980	(626.498.283)
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn khác	162.797.598	(82.919.760)	162.797.598	(82.919.760)
- Các khoản phải thu khác	295.273.036	(294.771.892)	620.663.951	(543.578.523)
	1.876.517.065	(377.691.652)	2.614.636.370	(626.498.283)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
Đào Mạnh Thảo	94.972.292	(94.972.292)	431.578.523	(431.578.523)
Các đối tượng khác	363.098.342	(282.719.360)	764.611.416	(194.919.760)
	1.876.517.065	(377.691.652)	2.614.636.370	(626.498.283)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	479.202.104	-	432.546.959	-
	479.202.104	-	432.546.959	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất Quảng Ninh	479.202.104	-	432.546.959	-
	479.202.104	-	432.546.959	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng				
Hoàng Bắc Phong	141.871.598	-	141.871.598	-
b) Trả trước người bán				
Công ty CP tư vấn Nông Lâm Nghiệp Quảng Ninh	90.411.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	75.738.860	-	-	-
c) Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Thăng Long - Yên Hưng	82.919.760	-	82.919.760	-
Bùi Văn Bản	199.799.600	-	199.799.600	87.799.600
Đào Mạnh Thảo	94.972.292	-	431.578.523	-
	685.713.110	-	856.169.481	87.799.600

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	656.891.395	(656.891.395)	657.976.864	-
Công cụ, dụng cụ	40.030.400	(40.030.400)	40.030.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	56.438.169	-
Thành phẩm	1.506.570.186	(887.021.147)	2.904.290.399	(1.602.669.847)
	2.203.491.981	(1.583.942.942)	3.658.735.832	(1.602.669.847)

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản khác	5.250.000	3.873.861
	5.250.000	3.873.861

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	36.616.797.043	33.039.831.716	3.722.057.519	31.972.582	73.410.658.860				
Số dư cuối năm	36.616.797.043	33.039.831.716	3.722.057.519	31.972.582	73.410.658.860				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	20.768.127.807	23.136.412.540	3.722.057.519	31.972.582	47.658.570.448				
- Khấu hao trong năm	1.499.254.416	2.205.836.508	-	-	3.705.090.924				
Số dư cuối năm	22.267.382.223	25.342.249.048	3.722.057.519	31.972.582	51.363.661.372				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	15.848.669.236	9.903.419.176	-	-	25.752.088.412				
Tại ngày cuối năm	14.349.414.820	7.697.582.668	-	-	22.046.997.488				

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22.046.997.488 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 25.752.088.412 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23.981.038.366 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 21.349.586.961 VND).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2024 là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (i)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (i)
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	878.656.213		878.656.213	
Công ty Cổ phần Từ Liêm	878.656.213		878.656.213	
Bên khác	10.644.197.374		10.980.966.137	
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.342.967.602		1.342.967.602	
Công ty TNHH MTV Xuân An Bình	1.778.378.995		1.778.378.995	
Phải trả cho các đối tượng khác	7.522.850.777		7.859.619.540	
	11.522.853.587		11.859.622.350	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội (ii)	1.342.967.602		1.342.967.602	
Công ty TNHH MTV Xuân An Bình	1.778.378.995		1.778.378.995	
Phải trả cho các đối tượng khác	8.394.741.538		8.266.714.119	
	11.516.088.135	-	11.388.060.716	-

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.

(ii) Phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán đảm bảo nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào (Thuyết minh số 6).

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Người mua trả trước khác	34.231.200	184.514.480
	34.231.200	184.514.480

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.230.344.219	-	185.000.000	-	1.045.344.219
Thuế thu nhập cá nhân	-	204.124.517	73.945.085	-	-	278.069.602
Thuế tài nguyên	-	805.365.980	-	-	-	805.365.980
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	743.293.703	215.739.285	-	-	959.032.988
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	910.273.876	154.355.510	2.000.000	-	1.062.629.386
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.979.775.820	1.473.994.703	-	-	3.453.770.523
	-	5.873.178.115	1.918.034.583	187.000.000	-	7.604.212.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty là: 7.604.212.698 VND.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	562.533.148	353.462.815
Chi phí đảo, dồn đất nguyên liệu	750.813.480	750.813.480
Chi phí phải trả khác	50.000.000	50.000.000
	1.363.346.628	1.154.276.295

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	447.702.634	435.661.834
Bảo hiểm xã hội	4.664.369.102	4.502.054.002
Bảo hiểm y tế	14.153.140	22.981.517
Bảo hiểm thất nghiệp	4.500.232	7.160.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.228.330.211	7.318.616.480
- Chi phí lãi vay	6.526.597.579	4.994.831.288
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
- Phải trả, phải nộp khác	1.967.367.170	1.589.419.730
	14.359.055.319	12.286.474.668
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	4.830.889.015	3.693.592.988
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.695.708.564	1.301.238.300
Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh	5.972.250.463	5.348.480.099
Tổng công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
Phải trả đối tượng khác	1.125.841.815	1.208.797.819
	14.359.055.319	12.286.474.668
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	364.414.475	182.000.000
	364.414.475	182.000.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Hộ kinh doanh Nguyễn Tùng Lâm	-	162.000.000
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng LIVE AGAIN	344.414.475	-
Phải trả đối tượng khác	20.000.000	20.000.000
	364.414.475	182.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh	5.972.250.463	5.348.480.099
Chi phí lãi vay	6.526.597.579	4.994.831.288
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
	13.233.213.504	11.077.676.849
d) Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
	734.365.462	734.365.462

(i) Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera - CTCP chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

17 VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (i)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (i)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	19.590.358.735		610.454.236	220.401.634	19.980.411.337	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (1)	7.570.720.541		-	-	7.570.720.541	
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	2.092.005.912		-	-	2.092.005.912	
- Vay cá nhân (3)	9.927.632.282		610.454.236	220.401.634	10.317.684.884	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.367.350.476		2.980.553.730	147.700.000	12.200.204.206	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	605.640.653		-	-	605.640.653	
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239		-	-	818.602.239	
- Vay cá nhân (6)	7.943.107.584		2.980.553.730	147.700.000	10.775.961.314	
	28.957.709.211		3.591.007.966	368.101.634	32.180.615.543	
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	605.640.653		-	-	605.640.653	
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239		-	-	818.602.239	
- Vay cá nhân (6)	10.785.927.908		597.733.406	147.700.000	11.235.961.314	
	12.210.170.800		597.733.406	147.700.000	12.660.204.206	
	(9.367.350.476)				(12.200.204.206)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.842.820.324				460.000.000	

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	11.086.969.345	6.526.597.579	11.086.969.345	4.994.831.288
Vay cá nhân	21.291.546.201	-	13.726.446.874	-
	32.378.515.546	6.526.597.579	24.813.416.219	4.994.831.288

d) Các khoản vay với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Minh Tuấn Chủ tịch HĐQT	2.240.249.795	40.313.023	2.079.226.199	41.874.558
Ông Nguyễn Hợi Thành viên HĐQT	120.499.922	1.611.067	111.838.687	1.544.293
	2.360.749.717	41.924.090	2.191.064.886	43.418.851

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5 %/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 7.570.720.541 VND.

Ngày 16/10/2023, Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên đã ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS buộc Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số tiền 11.168.255.476 VND (tính đến ngày 11/05/2023). Nếu Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi thi hành bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng. Tính đến ngày 31/12/2024, số nợ gốc bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn lần lượt là: 7.570.720.541 VND, 605.640.653 VND và nợ lãi là: 4.830.889.015 VND (xem thuyết minh số 16)

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 2.092.005.912 VND.

Ngày 21/11/2023, Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên đã ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS buộc Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng phải có nghĩa vụ trả thanh toán cho Ngân hàng TMCP Quân Đội số tiền 3.971.251.438 VND (tính đến ngày 25/04/2023). Nếu Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi thi hành bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP Quân đội có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng. Tính đến ngày 31/12/2024, số nợ gốc bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn lần lượt là: 2.092.005.912 VND, 818.602.239 VND và nợ lãi là: 1.695.708.564 VND (xem thuyết minh số 16).

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 với thời hạn 06 tháng, lãi suất từ 8% đến 10,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 10.317.684.884 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 605.640.653 VND. Khoản nợ này đã quá hạn và đang trong quá trình bị thi hành án (như thông tin ở mục (1)).

(5) Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khung ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 818.602.239 VND. Khoản nợ này đã quá hạn và đang trong quá trình bị thi hành án (như thông tin ở mục (2)).

(6) Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 31/12/2024 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 11.235.961.314 VND, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 10.775.961.314 VND.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước Lỗ trong năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(39.595.538.875)	(19.107.198.272)	
	-	-	-	-	-	(14.213.961.278)	(14.213.961.278)	
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(53.809.500.153)	(33.321.159.550)	
Số dư đầu năm nay Lỗ trong năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(53.809.500.153)	(33.321.159.550)	
	-	-	-	-	-	(10.080.496.629)	(10.080.496.629)	
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(63.889.996.782)	(43.401.656.179)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Các cổ đông khác	7.399.050.000	73,99%	7.399.050.000	73,99%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- Cổ phiếu phổ thông	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	10.389.290.603	10.389.290.603

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTD ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTD	Phường Cộng Hòa	518	Nhà giới	Hàng năm

	ngày 23/05/2017	Hòa, thị xã Quảng Yên		thiệt sản phẩm	(từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 09/11/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	587.484.004	10.154.630.390
Doanh thu cho thuê tài sản	784.836.000	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	170.020.800	519.846.300
	1.542.340.804	10.674.476.690

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	1.397.720.213	16.775.693.212
Giá vốn cho thuê tài sản	6.178.388	-
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	170.020.800	519.846.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.726.905)	(1.903.339.898)
	1.555.192.496	15.392.199.614

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.497	101.912
	101.497	101.912

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.220.891.768	3.236.313.518
	3.220.891.768	3.236.313.518
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	180.247.279	169.888.920

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.085.469	32.297.661
Chi phí nhân công	-	21.527.000
	1.085.469	53.824.661

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.123.861	5.957.429
Chi phí nhân công	721.978.400	1.066.956.716
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	28.661.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.216.868	206.216.868
Thuế, phí và lệ phí	333.134.307	385.215.463
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(82.656.771)	253.871.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.872.996	163.442.688
Chi phí khác bằng tiền	92.201.645	63.818.715
	1.418.871.306	2.174.140.762

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	342.592.593
Tiền thuê đất được giảm (i)	92.459.692	92.459.692
Thu nhập từ tiền điện cho thuê mặt bằng	1.263.215.580	-
	1.355.675.272	435.052.285

(i) Tiền thuê đất được giảm ghi nhận trong năm 2024 theo Quyết định số 395/QĐ-CTQNI ngày 11/01/2024 của cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2023.

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	1.441.553.632	598.652.435
Xử lý chi phí ban đầu cho Mỏ sét Sông Khoai	-	3.713.896.871
Chi phí từ tiền điện cho thuê mặt bằng	1.263.215.580	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Sông Khoai	522.491.726	-
Chi phí khấu hao giai đoạn dừng sản xuất	3.498.874.056	-
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	6.826.244
Các khoản khác	56.438.169	147.738.060
	6.782.573.163	4.467.113.610

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.080.496.629)	(14.213.961.278)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.161.319.456	7.548.862.824
- Các khoản tiền phạt	1.441.553.632	598.652.435
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.220.891.768	3.236.313.518
- Xử lý chi phí Chi phí ban đầu cho Mỏ sét Sông Khoai	-	3.713.896.871
- Chi phí giai đoạn dừng sản xuất	3.498.874.056	1.192.245.626
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.919.177.173)	(6.665.098.454)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Liên quan đến lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng

Lỗ tính thuế chưa sử dụng nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào Bảng cân đối kế toán: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 31.432.052.012 VND. Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong báo cáo tài chính này liên quan đến các khoản lỗ tính thuế này.

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để giảm trừ vào tổng thu nhập chịu thuế như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng thanh tra, kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/12/2024
			VND	VND	VND
2020	2025	chưa thanh tra	2.581.694.548	-	2.581.694.548
2021	2026	chưa thanh tra	2.950.171.612	-	2.950.171.612
2022	2027	chưa thanh tra	3.081.489.055	-	3.081.489.055
2023	2028	chưa thanh tra	3.236.313.518	-	3.236.313.518
2024	2029	chưa thanh tra	3.220.891.768	-	3.220.891.768
			15.070.560.501	-	15.070.560.501

Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.080.496.629)	(14.213.961.278)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.080.496.629)	(14.213.961.278)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.081)	(14.215)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.209.330	5.901.494.876
Chi phí nhân công	721.978.400	3.469.509.356
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	587.112.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.216.868	3.938.679.070
Thuế, phí và lệ phí	333.134.307	385.215.463
Chi phí dự phòng	(82.656.771)	253.871.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.072.184	1.495.947.457
Chi phí khác bằng tiền	92.201.645	69.603.911
	1.596.155.963	16.101.433.867

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty CP Từ Liêm	Cùng Tổng công ty
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/05/2024)
Ông Lê Minh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/05/2024)
Ông Đào Mạnh Tháo	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí tài chính	180.247.279	169.888.920
Nguyễn Minh Tuấn	172.314.765	162.058.294
Nguyễn Hợi	7.932.514	7.830.626

Thu nhập người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	117.770.500	132.142.200
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/05/2024)	-	-
Ông Lê Minh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/05/2024)	-	-
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-

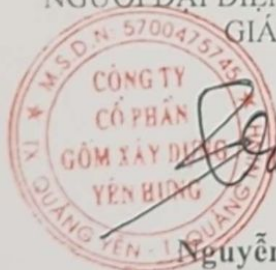
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM XÂY DỰNG YÊN HƯNG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Thanh